

CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HSX: KHG)

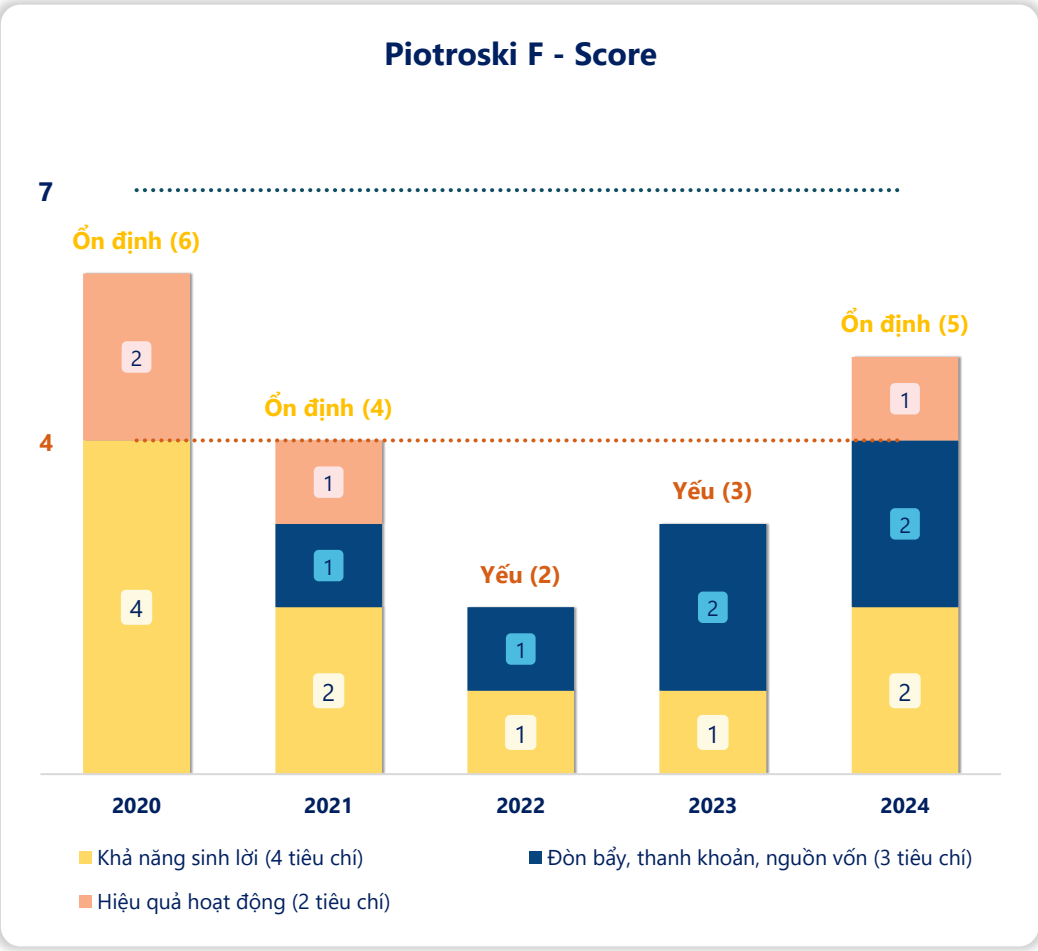
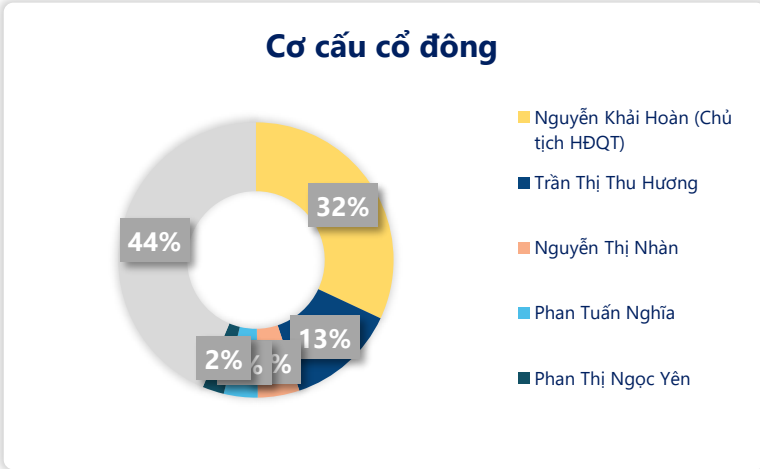
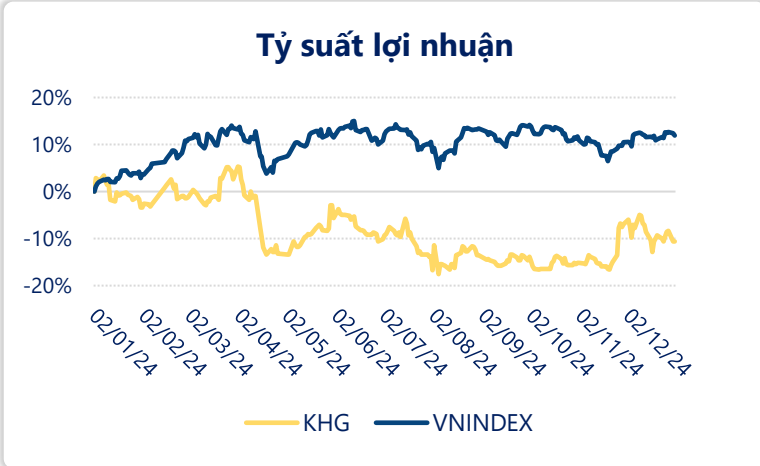
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	5,550 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	7.1%	-2.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
310	YoY
tỷ VNĐ	▼ 21.0
	▼ 6.3%

LN sau thuế	2024
56.7	YoY
tỷ VNĐ	▲ 31.3
	▲ 124%

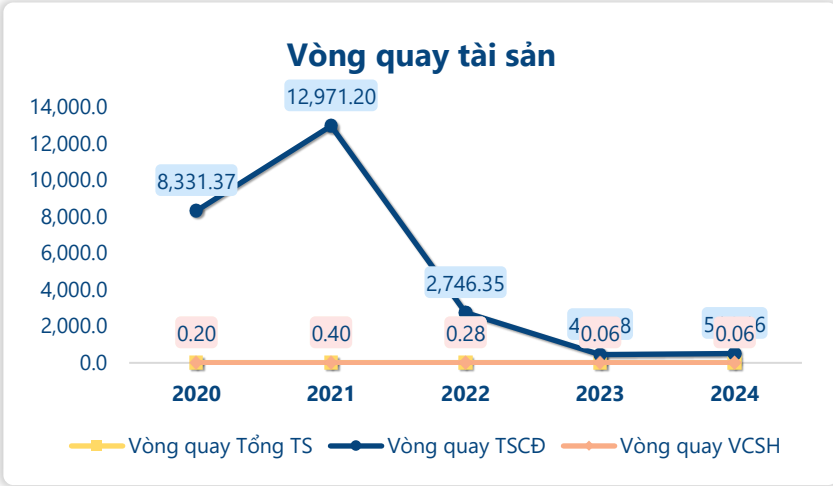
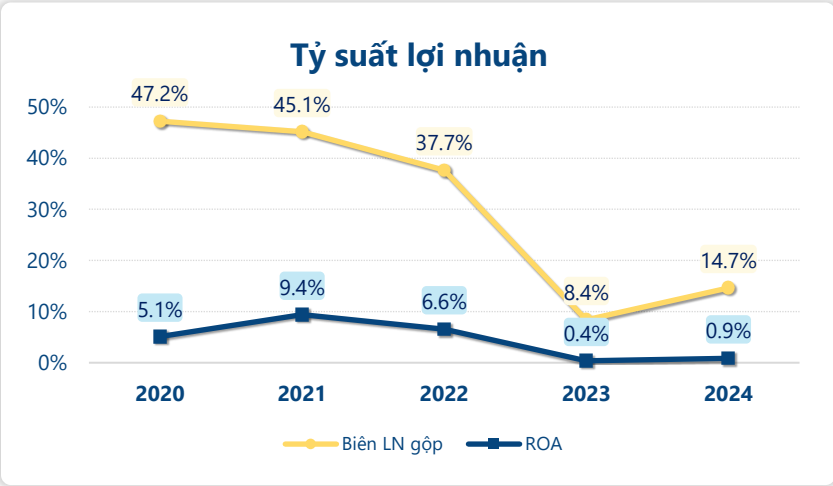
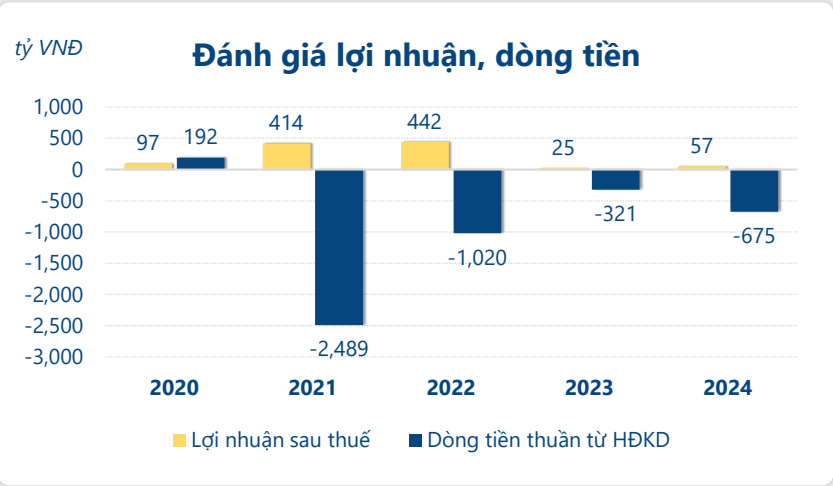


Năm **2024**, F-Score của **KHG** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

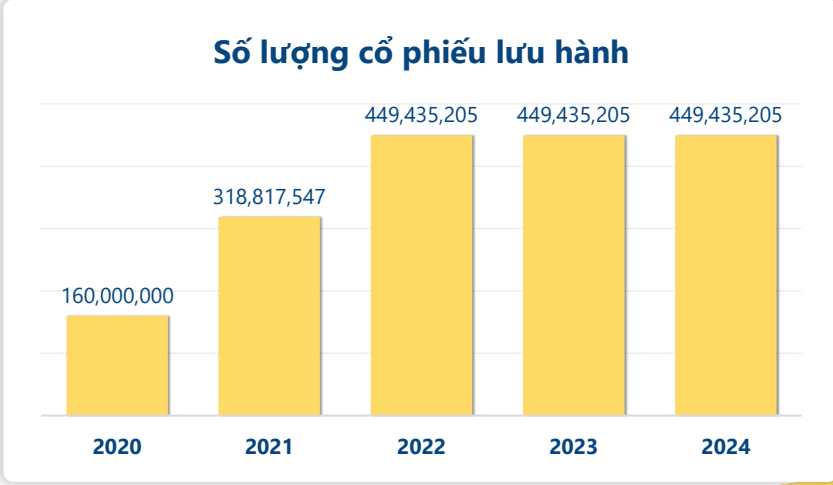
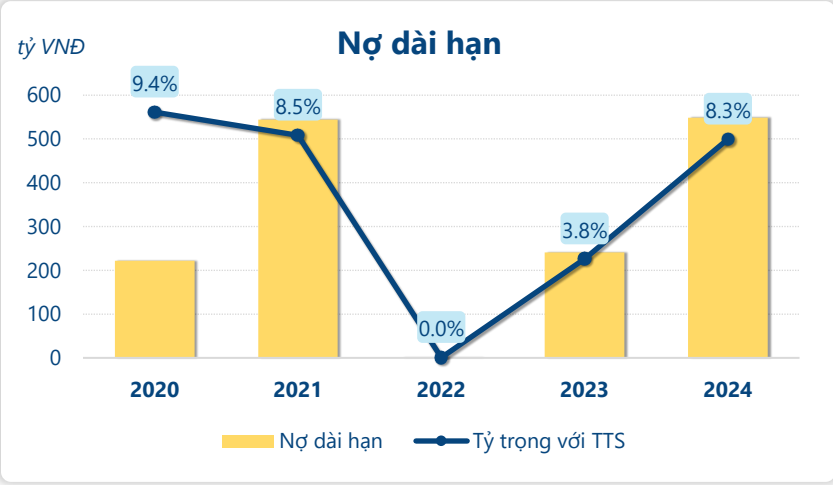
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HSX: KHG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **KHG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,594	6,391	3.2%
Tài sản ngắn hạn	1,726	1,860	-7.2%
Tiền và tương đương tiền	107	50.1	113%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.1	20.0	5.7%
Phải thu ngắn hạn	1,457	1,553	-6.2%
Hàng tồn kho	125	211	-40.7%
Tài sản ngắn hạn khác	16.4	26.8	-39.0%
Tài sản dài hạn	4,868	4,530	7.4%
Phải thu dài hạn	4,602	4,288	7.3%
Tài sản cố định	0.56	0.65	-14.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	215	213	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	50.3	28.6	75.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,372	1,226	11.9%
Nợ ngắn hạn	823	985	-16.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	485	765	-36.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.1	65.3	-66.1%
Nợ dài hạn	549	241	128%
Vay và nợ thuê dài hạn	548	240	129%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,222	5,165	1.1%
Vốn chủ sở hữu	5,222	5,165	1.1%
Vốn điều lệ	4,494	4,494	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	303	1,288	1,396	331	310
Giá vốn hàng bán	160	707	870	303	264
Lợi nhuận gộp	143	582	526	27.7	45.4
Doanh thu HĐTC	45.6	79.8	385	283	253
Chi phí TC	23.7	68.3	141	123	131
Chi phí lãi vay	20.4	53.7	120	117	118
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.3	37.5	128	120	53.7
Chi phí QLDN	22.5	39.8	57.2	32.4	32.4
LN thuần từ HĐKD	121	516	585	35.3	80.6
Lợi nhuận khác	0.02	1.53	-30.8	-1.07	-7.90
LN trước thuế	121	517	554	34.2	72.7
Lợi nhuận sau thuế	96.7	414	442	25.4	56.7
LNST của CĐ cty mẹ	96.7	414	442	25.4	56.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	192	-2,489	-1,020	-321	-675
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-800	70.3	307	180	704
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	751	2,821	345	-4.52	28.0
Tiền đầu kỳ	19.3	162	564	196	50.1
Lưu chuyển tiền thuần	143	402	-368	-146	56.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	162	564	196	50.1	107